

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021
huyện Thạnh Phú - tỉnh Bến Tre

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Thạnh Phú tại Tờ trình số 320/TTr-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2021; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 469/TTr-STNMT ngày 22 tháng 02 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Thạnh Phú với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã				
				TT. Thạnh Phú	Mỹ An	An Thạnh	Bình Thạnh	An Thuận
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		43.175,44	1.108,35	3.257,35	863,86	1.840,71	1.959,57

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã				
				TT. Thanh Phú	Mỹ An	An Thạnh	Bình Thạnh	An Thuận
1	Đất nông nghiệp	NNP	31.386,25	863,88	2.006,42	704,46	1.271,77	1.422,61
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.022,48	269,22	892,36	269,36	484,60	800,20
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>564,77</i>	<i>168,20</i>			<i>136,96</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.125,31	61,36	20,34	19,03	160,67	20,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.700,13	390,69	276,50	95,32	305,22	130,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	135,56					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.413,18					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	51,89					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11.913,26	141,40	817,16	299,74	321,28	471,93
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	24,45	1,21	0,06	21,01		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.632,67	244,46	1.250,94	159,40	568,95	536,96
2.1	Đất quốc phòng	CQP	638,88				2,38	
2.2	Đất an ninh	CAN	1,95	1,90				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,00	10,00				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	96,11	1,90	2,07	0,26	0,77	1,08
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,89	1,55		0,49	0,26	0,11
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.207,23	53,29	57,69	47,67	54,85	50,77
	<i>Trong đó:</i>							
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>3,77</i>	<i>1,03</i>				<i>0,31</i>
2.9.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,27</i>	<i>2,00</i>		<i>0,12</i>	<i>0,10</i>	<i>0,11</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>44,71</i>	<i>5,49</i>	<i>2,35</i>	<i>2,12</i>	<i>4,06</i>	<i>2,11</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>7,85</i>	<i>4,65</i>				<i>0,46</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	22,47		0,08			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,14	3,14				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	900,30		65,36	38,47	63,34	55,06
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	62,71	62,71				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,27	5,89	0,89	0,81	0,55	0,27

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã				
				TT. Thanh Phú	Mỹ An	An Thạnh	Bình Thạnh	An Thuận
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,66					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,26	2,11		0,69	1,83	0,86
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa tang	NTD	76,93	6,25	1,53	3,32	4,08	4,60
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,87	0,11	0,10	0,45	0,16	0,12
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,32	0,32				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,36	1,02	0,92	0,67	1,09	0,73
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	7.552,20	94,26	1.122,31	66,56	439,64	423,35
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,10					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.156,51					
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN						
5	Đất khu kinh tế*	KKT						
6	Đất đô thị*	KDT	1.108,35	1.108,35				

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
		An Điền	An Qui	An Nhơn	Giao Thạnh	Thanh Phong	Thanh Hải	Mỹ Hưng
(1)	(2)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng diện tích tự nhiên	4.251,16	2.586,23	2.806,91	2.039,04	5.757,90	5.820,22	1.378,62
1	Đất nông nghiệp	2.241,04	2.017,94	2.256,41	1.575,74	4.301,24	4.327,05	1.186,14
1.1	Đất trồng lúa	979,12	1.232,54	149,91	606,38			230,24
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>							191,03
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	47,01	25,62	21,61	65,13	76,35	393,72	45,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	85,80	119,80	37,49	80,36	411,30	200,17	801,39
1.4	Đất rừng phòng hộ					27,25	108,31	
1.5	Đất rừng đặc dụng	304,79				1.142,29	966,09	
1.6	Đất rừng sản xuất						51,89	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	824,33	639,69	2.047,39	823,87	2.642,55	2.606,86	108,67
1.8	Đất làm muối							
1.9	Đất nông nghiệp khác		0,29			1,50		0,10

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
		An Điền	An Qui	An Nhơn	Giao Thạnh	Thanh Phong	Thanh Hải	Mỹ Hưng
2	Đất phi nông nghiệp	1.977,69	568,29	550,50	462,93	1.246,67	579,44	192,49
2.1	Đất quốc phòng	613,09			0,92	12,97	9,53	
2.2	Đất an ninh			0,05				
2.3	Đất khu công nghiệp							
2.4	Đất khu chế xuất							
2.5	Đất cụm công nghiệp							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	1,03	1,87	2,17	1,10	0,42	76,86	0,27
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,06	0,16	5,56	0,92	0,09	0,14	0,41
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	60,05	51,83	200,35	27,44	65,95	100,33	74,80
	<i>Trong đó:</i>							
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>		0,38	0,11		0,03		0,06
2.9.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	0,15	0,16	0,13	0,15	0,15	0,27	0,09
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	1,76	2,94	1,45	3,02	3,01	1,60	1,54
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>		0,65			0,43		0,50
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa			0,17			20,94	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải							
2.13	Đất ở tại nông thôn	34,48	43,03	27,52	48,69	58,18	50,26	63,52
2.14	Đất ở tại đô thị							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	2,11	0,29	0,64	0,47	0,64	0,52	0,80
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp			0,09		0,28	0,27	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo		0,15	0,54	1,10	0,86	0,57	0,75
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1,24	4,16	2,42	6,78	5,88	4,00	5,76
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,08	0,13	0,05	0,10	0,70	0,10	0,09
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,51	1,08	0,35	1,24	2,16	0,21	0,23
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.265,05	465,59	310,48	374,18	1.098,55	315,72	45,85
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác			0,10				
3	Đất chưa sử dụng	32,43			0,37	209,99	913,73	

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
		An Điền	An Qui	An Nhơn	Giao Thạnh	Thanh Phong	Thanh Hải	Mỹ Hưng
4	Đất khu công nghệ cao*							
5	Đất khu kinh tế*							
6	Đất đô thị*							

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
		Hòa Lợi	Quới Điền	Tân Phong	Thới Thạnh	Đại Điền	Phú Khánh
(1)	(2)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	Tổng diện tích tự nhiên	1.979,14	1.600,73	1.439,04	1.976,70	1.147,26	1.362,65
1	Đất nông nghiệp	1.450,97	1.196,06	1.275,25	1.460,76	842,77	985,76
1.1	Đất trồng lúa	103,39	3,99			1,18	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	63,41	3,99			1,18	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	25,41	33,20	0,45	44,83	20,91	43,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.275,04	1.071,30	1.271,50	1.396,62	812,20	939,05
1.4	Đất rừng phòng hộ						
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	47,12	87,57	3,28	19,31	8,40	2,72
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác			0,02		0,08	0,18
2	Đất phi nông nghiệp	528,17	404,67	163,79	515,94	304,49	376,88
2.1	Đất quốc phòng						
2.2	Đất an ninh						
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	0,16	0,59	0,73	2,54	0,17	2,13
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,10	0,88	0,04			0,13
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	30,44	64,69	88,41	79,77	44,96	53,95
	<i>Trong đó:</i>						
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>		0,26	0,36	0,47	0,28	0,47

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
		Hòa Lợi	Quới Điền	Tân Phong	Thới Thạnh	Đại Điền	Phú Khánh
(1)	(2)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,13	0,13	0,15	0,14	0,12	0,17
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1,49	2,33	3,64	1,72	1,96	2,14
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	0,31				0,84	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa					0,98	0,30
2.11	Đất danh lam thắng cảnh						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải						
2.13	Đất ở tại nông thôn	65,43	54,87	62,08	57,87	52,68	59,46
2.14	Đất ở tại đô thị						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,77	0,67	0,62	1,28	0,62	0,43
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		0,02				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo		0,81	1,05	0,58	1,30	1,08
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	4,44	1,29	6,54	3,61	4,79	6,22
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,02	0,20	0,01	0,15	0,08	0,23
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,61	0,51	0,83	0,35	0,52	0,35
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	426,21	280,15	3,49	369,79	198,40	252,62
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác						
3	Đất chưa sử dụng						
4	Đất khu công nghệ cao*						
5	Đất khu kinh tế*						
6	Đất đô thị*						

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Trong đó:

Đất thương mại, dịch vụ: Trên địa bàn các xã có kết hợp đất ở theo các tuyến giao thông chính và các khu vực đô thị của huyện nhưng không ảnh hưởng đến các công trình công cộng, có vị trí linh hoạt để đáp ứng được nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Đất ở nông thôn: Tại các xã trong huyện, trong các khu vực là nông thôn (xen lẫn với đất trồng cây lâu năm, hàng năm) nhưng không ảnh hưởng đến các công trình công cộng, có vị trí linh hoạt để đáp ứng được nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất là đất ở nông thôn của người dân.

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)				
				TT. Thanh Phú	Mỹ An	An Thạnh	Bình Thạnh	An Thuận
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	236,21	15,38	17,93	7,20	15,40	10,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA	40,31	10,94	9,40	3,32	1,01	0,50
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>12,31</i>	<i>9,80</i>			<i>1,00</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	18,51	0,23	0,02	0,02	2,17	0,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	59,44	4,11	1,00	2,74	11,63	8,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17,79					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	100,16	0,10	7,51	1,12	0,59	0,87
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,20				0,02	
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT						
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,20				0,02	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)				
				TT. Thanh Phú	Mỹ An	An Thạnh	Bình Thạnh	An Thuận
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 (tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
		An Điền	An Qui	An Nhơn	Giao Thạnh	Thanh Phong	Thanh Hải	Mỹ Hưng
(1)	(2)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	9,66	16,65	23,82	12,09	14,72	65,29	4,44
1.1	Đất trồng lúa	2,05	4,48	1,75	4,04			1,60
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>							0,30
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác					0,41	12,87	0,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2,00	1,00	2,40	2,78		0,79	2,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	2,25				1,75	13,79	
1.5	Đất rừng đặc dụng							
1.6	Đất rừng sản xuất							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	3,36	11,17	19,67	5,27	12,56	37,84	0,11
1.8	Đất làm muối							
1.9	Đất nông nghiệp khác							
2	Đất phi nông nghiệp				0,02	0,03		
2.1	Đất quốc phòng							
2.2	Đất an ninh							
2.3	Đất khu công nghiệp							
2.4	Đất khu chế xuất							
2.5	Đất cụm công nghiệp							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản							

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
		An Điền	An Qui	An Nhơn	Giao Thạnh	Thạnh Phong	Thạnh Hải	Mỹ Hưng
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã							
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải							
2.13	Đất ở tại nông thôn				0,02	0,03		
2.14	Đất ở tại đô thị							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng							
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối							
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác							

Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 (tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
		Hòa Lợi	Quới Điền	Tân Phong	Thới Thạnh	Đại Điền	Phú Khánh
(1)	(2)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	5,93	3,27	3,04	6,64	1,92	2,51
1.1	Đất trồng lúa	1,10		0,11			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	1,10		0,11			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1,10		0,20	0,17		0,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3,73	3,27	2,73	6,47	1,92	1,91
1.4	Đất rừng phòng hộ						
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản						
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác						
2	Đất phi nông nghiệp			0,12			0,01

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
		Hòa Lợi	Quới Điền	Tân Phong	Thới Thạnh	Đại Điền	Phú Khánh
2.1	Đất quốc phòng						
2.2	Đất an ninh						
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã						
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải						
2.13	Đất ở tại nông thôn			0,12			0,01
2.14	Đất ở tại đô thị						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng						
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối						
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác						

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 (tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã				
				TT. Thạnh Phú	Mỹ An	An Thạnh	Bình Thạnh	An Thuận
(1)	(2)	(3)	⁽⁴⁾ = ⁽⁵⁾ +...+ ⁽²²⁾	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		269,88	17,34	19,00	8,06	16,18	10,93
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	42,00	10,94	9,40	3,58	1,11	0,50
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>12,71</i>	<i>9,80</i>			<i>1,00</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	26,56	0,71	0,02	0,02	2,42	0,80

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã				
				TT. Thạnh Phú	Mỹ An	An Thạnh	Bình Thạnh	An Thuận
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	79,05	5,23	2,07	3,34	12,06	8,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	17,79					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	104,47	0,46	7,51	1,12	0,59	0,97
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		319,17	1,50	30,00	26,09	22,00	10,00
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	75,44				20,00	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	174,55	0,41	30,00	5,00	2,00	10,00
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	16,60			0,13		
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,61	0,36	0,07			

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 (tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
		An Điền	An Qui	An Nhơn	Giao Thạnh	Thạnh Phong	Thạnh Hải	Mỹ Hưng
(1)	(2)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	11,32	18,40	25,17	13,89	17,53	66,32	5,66
1.1	Đất trồng lúa	2,40	4,85	1,75	4,26			1,80
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>							0,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,01	0,28	0,03	1,03	0,65	13,25	0,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3,04	1,91	2,65	3,23	0,92	1,19	3,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	2,25				1,75	13,79	
1.5	Đất rừng đặc dụng							
1.6	Đất rừng sản xuất							

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
		An Điền	An Qui	An Nhơn	Giao Thạnh	Thanh Phong	Thanh Hải	Mỹ Hưng
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	3,62	11,36	20,74	5,37	14,21	38,09	0,11
1.8	Đất làm muối							
1.9	Đất nông nghiệp khác							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	31,83	35,30	30,05	30,00	6,50	5,00	15,00
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm							15,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	31,83	35,26	30,05	30,00			
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản					5,00	5,00	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng							
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở				0,61	1,00		0,03

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 (tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
		Hòa Lợi	Quới Điền	Tân Phong	Thới Thạnh	Đại Điền	Phú Khánh
(1)	(2)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	6,98	4,19	8,23	9,61	2,63	8,47
1.1	Đất trồng lúa	1,10		0,31			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	1,10		0,31			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1,33	0,20	0,85	2,74	0,22	1,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4,41	3,99	7,07	6,87	2,40	6,38
1.4	Đất rừng phòng hộ						
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0,14					0,20
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác						

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
		Hòa Lợi	Quới Điền	Tân Phong	Thới Thạnh	Đại Điền	Phú Khánh
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	23,46	20,00	2,44	10,00	10,00	10,00
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	15,00	20,00	0,44		5,00	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	6,46					
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở		0,20	0,01	0,33		

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã				
				TT. Thạnh Phú	Mỹ An	An Thạnh	Bình Thạnh	An Thuận
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	17,79					
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17,79					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,40					
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã				
				TT. Thanh Phú	Mỹ An	An Thạnh	Bình Thạnh	An Thuận
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5,13					
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,27					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 (tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
		An Điền	An Qui	An Nhơn	Giao Thạnh	Thanh Phong	Thanh Hải	Mỹ Hưng
(1)	(2)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	2,25				1,75	13,79	
1.1	Đất trồng lúa							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác							
1.3	Đất trồng cây lâu năm							
1.4	Đất rừng phòng hộ	2,25				1,75	13,79	
1.5	Đất rừng đặc dụng							
1.6	Đất rừng sản xuất							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản							
1.8	Đất làm muối							
1.9	Đất nông nghiệp khác							
2	Đất phi nông nghiệp				0,79	0,61	5,00	
2.1	Đất quốc phòng							

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
		An Điền	An Qui	An Nhơn	Giao Thạnh	Thạnh Phong	Thạnh Hải	Mỹ Hưng
2.2	Đất an ninh							
2.3	Đất khu công nghiệp							
2.4	Đất khu chế xuất							
2.5	Đất cụm công nghiệp							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã				0,05	0,08	5,00	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải							
2.13	Đất ở tại nông thôn				0,74	0,53		
2.14	Đất ở tại đô thị							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng							
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối							
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác							

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 (tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
		Hòa Lợi	Quới Điền	Tân Phong	Thới Thạnh	Đại Điền	Phú Khánh
(1)	(2)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp						
1.1	Đất trồng lúa						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác						
1.3	Đất trồng cây lâu năm						
1.4	Đất rừng phòng hộ						

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
		Hòa Lợi	Quới Điền	Tân Phong	Thới Thạnh	Đại Điền	Phú Khánh
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản						
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác						
2	Đất phi nông nghiệp						
2.1	Đất quốc phòng						
2.2	Đất an ninh						
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã						
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải						
2.13	Đất ở tại nông thôn						
2.14	Đất ở tại đô thị						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng						
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối						
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác						

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Thạnh Phú có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thạnh Phú và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó CT UBND tỉnh;
- Chánh, các Phó CVP UBND tỉnh;
- Phòng: TH, KT, Công TTĐT;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Minh Cảnh